TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43**/2024/HN-ST
Ngày: 25/04/2024.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Ông Nguyễn Văn Hết

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 04 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2024/QĐXX-ST ngày 29 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2020/QĐST-HN ngày 09 tháng 04 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm 1980; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp An Nhơn 1, xã Đa Phước Hội, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thành B, sinh năm 1976; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân M trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh B do mai mối tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M. Sau khi kết hôn vợ chồng đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó có về nhà anh B sống 03 năm thì đi làm tại Bình Dương.

Thời gian đầu thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh B lớn tiếng với cha, mẹ chồng nên chị có khuyên anh nhưng anh không nghe còn cự cãi với chị, anh B đánh cháu N nhiều lần chị khuyên anh nhưng anh không thay đổi làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Vợ chồng ly thân từ tháng 09/2023 đến nay. Trong thời gian ly thân chị dẫn cháu B1 thuê nhà trọ ở, còn anh B và cháu N vẫn sống ở nhà anh B, vợ chồng không có trao đổi, hàn gắn tính cảm với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 07/10/2008 và cháu Nguyễn Gia B2, sinh ngày 09/03/2017 khi ly hôn chị M đồng ý để anh B nuôi cháu N1 chị không cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu nuôi cháu B2 không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thành B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Anh Nguyễn Thành B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị xét xử vắng mặt anh B.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M.

Về con chung: có 02 con chung cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 07/10/2008 và cháu Nguyễn Gia B2, sinh ngày 09/03/2017 khi ly hôn chị M đồng ý để anh B nuôi cháu N1 chị không cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu nuôi cháu B2 không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Anh B không có ý kiến về con chung. Thấy rằng,từ khi anh chị ly thân

cháu N1 sống với anh B và cháu Bảo s với M các cháu có cuộc sống ổn định. Tại biên bản lấy ý kiến con cháu N1 trình bày có nguyện vọng sống với anh B, cháu B2 có nguyện vọng sống với chị M. Do đó, để bảo đảm môi trường sống ổn định cho các con khi ly hôn giao cháu N1 cho anh B nuôi dưỡng, giao cháu B2 cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận anh B và chị M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu của chị Nguyễn Thị Xuân M, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Thành B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của chị Nguyễn Thị Xuân M và anh Nguyễn Thành B là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Chị M yêu cầu được ly hôn với anh B. Chị cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B lớn tiếng với cha, mẹ chồng và đánh cháu N1 nhiều lần chị khuyên anh nhưng anh không thay đổi làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng ly thân từ tháng 09/2023 đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không có trao đổi, hàn gắn tính cảm với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh B.

Khi thực hiện xác minh với chính quyền địa phương tại nơi anh B sống thì địa phương xác định không có nhận đơn yêu cầu hòa giải mâu thuẫn của anh B, chị M. Theo

thông tin địa phương biết được giữa anh B, chị M với mẹ chồng có cự cãi với nhau về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con nên chị M đã dẫn con bỏ nhà đi khoảng bốn tháng nay.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị M và anh B là có thật, vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, kinh tế gia đình anh, chị đã trao đổi với nhau về hướng khắc phục nhưng không có kết quả làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh Chị đã ly thân từ tháng 9/2023 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương và tin tưởng lẫn nhau. Tòa án đã triệu tập anh B nhiều lần đến Tòa để hòa giải với chị M nhưng anh Ba k đến và cũng không có ý kiến trình bày, điều đó chứng minh anh B cũng không có thiện chí đoàn tụ. Xét mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M đối với anh B là đúng theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Trong thời gian chung sống có 02 con chung cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 07/10/2008 và cháu Nguyễn Gia B2, sinh ngày 09/03/2017 khi ly hôn chị M đồng ý để anh B nuôi cháu N1 chị không cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu nuôi cháu B2 không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Anh B không có ý kiến về con chung. Thấy rằng, từ khi anh chị ly thân cháu N1 sống với anh B và cháu Bảo s với M các cháu có cuộc sống ổn định. Tại biên bản lấy ý kiến con cháu N1 trình bày có nguyện vọng sống với anh B, cháu B2 có nguyện vọng sống với chị M. Do đó, để bảo đảm môi trường sống ổn định cho các con khi ly hôn giao cháu N1 cho anh B nuôi dưỡng, giao cháu B2 cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp.

Ghi nhận anh B và chị M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Chị M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh B không có lời trình bày nên không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh B không có lời trình bày nên không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, chị M phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Xuân M.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Nguyễn Thị Xuân M được ly hôn với anh Nguyễn Thành B.

2.Về con chung: Có 02 con chung cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 07/10/2008 và cháu Nguyễn Gia B2, sinh ngày 09/03/2017. Khi ly hôn giao cháu Nguyễn Trọng N1 cho anh Nguyễn Thành B trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Gia B2 cho chị Nguyễn Thị Xuân M trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị Xuân M, anh Nguyễn Thành B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cở sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Xuân M trình bày không có, anh Nguyễn Thành B không có lời trình bày nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Xuân M trình bày không có, anh Nguyễn Thành B không có lời trình bày nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thị Xuân M phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003788 ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs,Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Ngọc Yến